

DOI: <https://doi.org/10.59294/HIUJS.KHQG.2024.015>

## CHUẨN ĐẦU RA VÀ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN NGÀNH VIỆT NAM HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ

Dương Thị Nhung\* và Hồ Việt Hoàng  
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

### TÓM TẮT

Bài nghiên cứu với tiêu đề: “Chuẩn đầu ra và thực trạng việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế” đã chỉ ra những nội dung cơ bản liên quan đến ngành Việt Nam học, chuẩn đầu ra, những cơ hội việc làm sau khi ra trường của sinh viên trên các lĩnh vực văn hóa, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, một số lĩnh vực khác và đặc biệt là xu thế trên lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, ý kiến đề xuất của cựu sinh viên về một số thay đổi trong chương trình đào tạo cũng đã gợi mở cho bài báo đưa ra một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực nhằm góp phần gia tăng thêm cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Việt Nam học.

**Từ khóa:** Việt Nam học, sinh viên, chuẩn đầu ra, việc làm, du lịch

### PROGRAM OUTCOME STANDARD AND JOB’S REALITY OF STUDENTS FROM VIETNAMESE STUDIES DEPARTMENT, UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE AND INTERNATIONAL STUDIES, HUE UNIVERSITY

Duong Thi Nhung and Ho Viet Hoang

### ABSTRACT

This research with title “Program outcome standard and job’s reality of students from Vietnamese Studies Department, University of Foreign Language and International Studies, Hue University” points out some basic contents about Vietnamese Studies, program outcome standard, job opportunities about culture, teaching Vietnamese languages for foreigners, other fields, especially tourism. Besides, former student’s recommendations regard of education program structure change is an important key to improve the quality of education and human resources in order to increase more job opportunities for students of Vietnamese Studies Department.

**Keywords:** Vietnamese Studies, student, program outcome standard, career, tourism

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế cung cấp những kiến thức cơ bản, có hệ thống, hiện đại và thiết thực về Việt Nam học và tiếng Việt; Giúp người học có khả năng nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam với các dân tộc khác; Đào tạo người nước ngoài có khả năng giao tiếp trực tiếp với người Việt và giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam; Đào tạo đội ngũ cử nhân có kiến thức nghiệp vụ du lịch và có khả năng tổ chức, hướng dẫn các hoạt động du lịch.

Hiện nay, tỷ lệ sinh viên sau khi ra trường của Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế làm việc trên các lĩnh vực liên quan tới ngôn ngữ, văn hóa, du lịch, giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài rất đa dạng với nhiều vị trí khác nhau. Tuy nhiên, đa số sinh viên đều phản hồi về

\*Tác giả liên hệ: Dương Thị Nhung, Email: [dtnhung@hueuni.edu.vn](mailto:dtnhung@hueuni.edu.vn)  
(Ngày nhận bài: 27/03/2024; Ngày nhận bản sửa: 30/4/2024; Ngày duyệt đăng: 04/05/2024)

việc số lượng các học phần liên quan đến du lịch trong khung chương trình đào tạo của ngành Việt Nam học vẫn chưa thực sự đa dạng và đáp ứng đủ về nhu cầu kiến thức cũng như nghiệp vụ. Bài nghiên cứu này sẽ chỉ ra một số cơ hội và xu hướng về thị trường việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Ngoài ra, thông qua kết quả khảo sát, bài nghiên cứu cũng chỉ ra được sự nhìn nhận, đánh giá từ đối tượng người học về nhu cầu công việc hiện tại gắn với nội dung đào tạo, chuẩn đầu ra, đây cũng là một tiêu chí bài viết hướng tới nhằm hoàn thiện hơn mục tiêu nghiên cứu.

## 2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Hiện nay, các nghiên cứu về tình hình và cơ hội việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế sau khi tốt nghiệp còn hạn chế, cho nên nhóm tác giả gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập tài liệu. Tuy nhiên, cũng có một số nghiên cứu liên quan về ngành Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới, việc làm trên lĩnh vực du lịch và một số thông tin về khung chương trình đào tạo có thể sử dụng làm cứ liệu so sánh, nhóm tác giả xin được giới thiệu tổng quan như sau:

N. T. V. Thanh, P. T. T. Thương, L. T. Hằng (2019), “15 năm hoạt động đào tạo của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế Khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo, Hà Nội. Nghiên cứu này đã đưa ra số liệu thống kê về các cơ sở đào tạo Việt Nam học ở trong nước với các cấp bậc: cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ [1].

H. V. Hoàng, T. M. Phương (2022), “Một số vấn đề cơ bản về Việt Nam học và Việt Nam học hiện đại”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, số đặc biệt 12/2022. Nghiên cứu này đã phân tích được tình hình phát triển của ngành Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới, cụ thể từng quốc gia như: Nga, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ, Campuchia, Thái Lan, Séc, Úc và một số nước Tây Âu [2].

H. T. Huy, Đ. T. T. Kha, N. T. T. Trinh (2019), “Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên ngành du lịch tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn thành phố Cần Thơ”, Tạp chí Nghiên cứu dân tộc, số 8. Thông qua nghiên cứu này, tác giả cũng có thể so sánh được những nhu cầu, mong muốn và nhận thức ban đầu của sinh viên về công việc liên quan đến du lịch [3].

N. T. Nhân, N. M. Q. Việt, L. M. Tiên (2015), “Thực trạng việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học (hướng dẫn viên du lịch) tốt nghiệp từ trường Đại học Cần Thơ”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 39. Từ nghiên cứu này, đề tài cũng có thêm cứ liệu so sánh về vấn đề việc làm trên lĩnh vực du lịch, từ đó có thể đưa ra những nhận định khách quan về xu hướng nghề nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp [4].

Bên cạnh đó, thông qua Khung chương trình đào tạo ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế, bài nghiên cứu cũng đã có thêm cứ liệu để so sánh về nội dung đào tạo chuyên môn trên các mảng ngôn ngữ, văn hóa, du lịch, từ đó thông qua bảng khảo sát nghề nghiệp sau tốt nghiệp của sinh viên để có sự đối sánh trong dung lượng kiến thức đào tạo.

## 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình triển khai và thực hiện, bài nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội phối hợp với phương pháp nghiên cứu liên ngành. Cụ thể:

- Phương pháp tiếp cận liên ngành: Nhờ kết hợp những thông tin, kiến thức từ nhiều chuyên ngành khác nhau như giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa, xã hội... nên việc sử dụng phương pháp này trong nghiên cứu sẽ giúp cho quá trình tìm hiểu tài liệu dễ dàng hơn cũng như có thể liên kết được những nội dung các ngành khác nhau.

- Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu: Phương pháp thu thập dữ liệu: Bài nghiên cứu áp dụng hai phương pháp thu thập dữ liệu, đó chính là thu thập dữ liệu sơ cấp và thu thập dữ liệu thứ cấp. Về phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: Bài viết đã lựa chọn việc thu thập dữ liệu bằng cách: Điều tra 65 sinh viên Việt Nam đã tốt nghiệp từ khóa K4 - K16 bằng bảng hỏi và phỏng vấn để tìm hiểu về nhu cầu cũng như làm rõ những vấn đề đặt ra của đề tài; Điền dã thu thập thông tin: Người thực hiện đề tài đến các công ty, các tổ chức hoạt động trên lĩnh vực du lịch (hoặc sử dụng các phần mềm liên lạc trực tuyến) để tìm hiểu, khảo sát về chất lượng cũng như tình hình làm việc của các đối tượng sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học sau khi ra trường. Điều này giúp người thực hiện đề tài rất nhiều trong việc xây dựng bộ thông tin dữ liệu để hoàn thành nên đề tài. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp cũng vô cùng cần thiết và quan trọng. Bài viết đã sử dụng các tài liệu thứ cấp như: Khung chương trình đào tạo, sách, báo, tạp chí.

- Phương pháp xử lý dữ liệu: Để xử lý được dữ liệu, bài nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp phân tích định tính, định lượng, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp dữ liệu để có thể cho ra kết quả, bám sát thực tế, mang lại những thông tin chân thực khách quan nhất có thể.

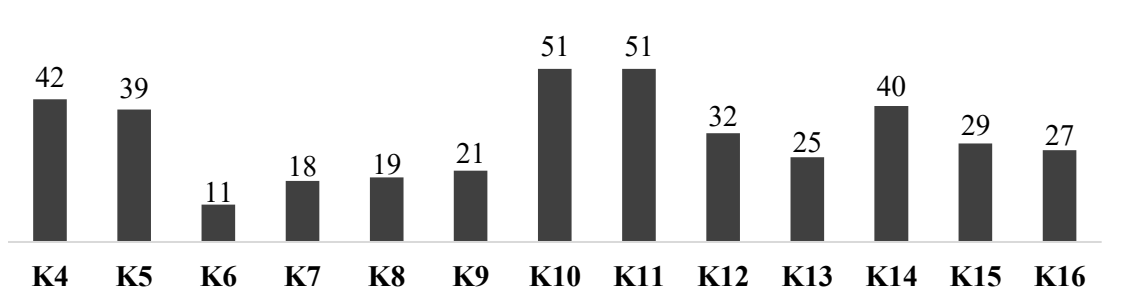
- Phương pháp so sánh: Từ những cứ liệu có sẵn cùng kết quả của quá trình thu thập và tổng hợp thông tin để đi đến so sánh vấn đề việc làm của sinh viên tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học qua các khóa khác nhau, từ nhu cầu việc làm đến sự gắn bó, đam mê trong công việc cũng như những nhận định và góp ý cho việc hoàn thiện hơn về chương trình đào tạo.

#### 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

##### 4.1. Ngành Việt Nam học và chuẩn đầu ra ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

###### 4.1.1. Giới thiệu chung về ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế được thành lập ngày 04/9/2005. Tính đến thời điểm hiện tại đã và đang đào tạo được 17 khóa sinh viên (từ Việt Nam học K4 đến Việt Nam học K20), trong đó có 13 khóa đã tốt nghiệp (từ Việt Nam học K4 tới Việt Nam học K16) với số lượng sinh viên tuyển sinh thể hiện cụ thể ở Hình 1.



Hình 1. Số lượng sinh viên tuyển sinh từ khóa 4 đến khóa 16

Số lượng sinh viên qua các giai đoạn có sự thay đổi bởi nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan. Trong xu thế phát triển chung, ngành Việt Nam học xuất hiện vừa đáp ứng những nhu cầu về thị trường công việc, về nghiên cứu, về quảng bá văn hóa Việt Nam... của nước nhà, nhưng cũng vừa mang những nét đặc trưng riêng của địa điểm đào tạo ngành học đó. Ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế mang nét đặc thù riêng so với ngành Việt Nam học ở một số trường đại học khác, đó là sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận với ngoại ngữ, một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng tới cơ hội việc làm sau khi ra trường của sinh viên.

Khoa Việt Nam học đào tạo cử nhân ngành Việt Nam học vào năm 2007. Qua thời gian, ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế đã dần khẳng định được vai trò và tính hiệu quả. Từ kiến thức chuyên môn và kỹ năng được đào tạo, những thế hệ sinh viên tốt nghiệp ra trường, mang theo hoài bão, đam mê và đã lựa chọn gắn bó công việc trên nhiều lĩnh vực như: văn hóa, du lịch,

ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đáp ứng mục tiêu đào tạo theo khung chương trình và tiêu chuẩn đầu ra của ngành Việt Nam học.

Ngoài đào tạo cử nhân ngành Việt Nam học, hiện tại Khoa có 14 giảng viên với nhiều lĩnh vực chuyên môn và thâm niên nghề nghiệp khác nhau trực tiếp tham gia giảng dạy các học phần môn chung (Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Việt thực hành, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu) cho sinh viên các ngành đào tạo khác như: Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Pháp, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Quốc tế học. Bên cạnh đó, vào năm 2004, ngành Việt Nam học được giao nhiệm vụ đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài với các chương trình 3+1, 2+2, 1 năm, ngắn hạn, theo nhu cầu...; Năm 2008, Khoa được cấp phép đào tạo Cử nhân tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài. Trong suốt 18 năm qua, các học viên người nước ngoài đến học tiếng Việt tại khoa khá đa dạng về quốc tịch như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Mỹ, Úc, Pháp... Trình độ của các học viên cũng khác nhau, có những học viên đã học tiếng Việt tại đất nước họ từ 1 đến 2 năm, cũng có những học viên chưa từng học tiếng Việt.

#### 4.1.2. Chuẩn đầu ra ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Khái niệm về Chuẩn đầu ra: Chuẩn đầu ra có thể được xem như lời cam kết, lời khẳng định của nhà trường đối với xã hội, với người sử dụng lao động, với người học về những công việc cụ thể mà sinh viên sẽ làm được; về những kiến thức, kỹ năng, thái độ ... mà sinh viên sẽ đạt được sau khi được đào tạo tại nhà trường” [5].

Với mục tiêu đào tạo chung của ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế: Sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học sẽ có kiến thức tổng hợp, hệ thống, liên ngành về Việt Nam; có khả năng nhận diện, phân tích, đánh giá đa chiều không gian truyền thống, phục vụ cho việc định hướng, đề xuất xây dựng không gian phát triển, hướng đến bền vững và giải quyết các vấn đề đương đại, có tính toàn cầu; có năng lực giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt cho người nước ngoài; có đủ năng lực làm việc trong các Sở, Ban, Ngành về ngôn ngữ, văn hóa và du lịch nên sinh viên cần đáp ứng các yêu cầu liên quan đến dung lượng kiến thức cũng như các kỹ năng liên quan, trong giới hạn bài nghiên cứu này, nhóm tác giả xin được đề cập đến một số nội dung liên quan đến chương trình đào tạo gắn với chuẩn đầu ra, căn cứ theo trình độ năng lực được nhắc đến trong khung đào tạo chương trình ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

**Bảng 1.** Trình độ năng lực (TĐNL)

Nhóm	Trình độ năng lực	Mô tả
1. Nhớ	0.0 - 2.0 (I)	Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ.
2. Hiểu	2.0 - 3.0 (II)	Có hiểu biết/có thể tham gia.
3. Vận dụng	3.0 - 3.5 (III)	Có khả năng vận dụng.
4. Phân tích	3.5 - 4.0 (IV)	Có khả năng phân tích.
5. Đánh giá	4.0 - 4.5 (V)	Có khả năng đánh giá.
6. Sáng tạo	4.5 - 5.0 (VI)	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới.

**Bảng 2.** Chuẩn đầu ra về kiến thức căn cứ theo mô tả ở khung trình độ năng lực

Stt	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1	<p><b>Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn ĐHH</b>            Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kiến thức về quốc phòng an ninh, và kiến thức về thế giới quan đương đại vào thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu và học tập.            Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng- An ninh; vận dụng được các kiến thức Quốc phòng- an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.            Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.</p>	II, III

Stt	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
	Có kiến thức và kỹ năng để sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo khung Năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin theo chuẩn kỹ năng quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông.	
2	<b>Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo</b> Có khả năng tìm kiếm, ghi nhớ, và vận dụng được những khái niệm cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn. Sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp và thực hành (nghe, nói, đọc, viết) trong các lĩnh vực giáo dục, việc làm, du lịch và môi trường.	III, IV
3	<b>Kiến thức chung nhóm ngành</b> Có kiến thức cơ bản về Khu vực học, Việt Nam học và khoa học liên ngành. Có kiến thức nền tảng về ngôn ngữ, văn hóa, du lịch Việt Nam. Có kiến thức thực hành ngoại ngữ phục vụ các hoạt động nghiên cứu, học tập, việc làm. Nắm vững kiến thức về tiếng Việt và giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài.	II, III
4	<b>Kiến thức ngành/chuyên ngành bổ trợ</b> Làm rõ Việt Nam học với tư cách là ngành khoa học. Nắm vững lý thuyết, phương pháp nghiên cứu của Khu vực học và Việt Nam học. Nắm vững kiến thức về ngôn ngữ gồm ngôn ngữ học, tiếng Việt ngôn ngữ học so sánh đối chiếu. Nắm vững kiến thức về văn hóa gồm cơ sở văn hóa và văn hóa nâng cao, cùng các nội dung chuyên sâu về lĩnh vực văn hóa. Nắm vững kiến thức về du lịch, từ tổng quan đến các nội dung chuyên môn, gắn với việc làm của sinh viên như hướng dẫn du lịch, pháp chế du lịch, kinh tế du lịch, địa lý du lịch...	II, IV
5	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b> Có khả năng vận dụng kiến thức ngành và chuyên ngành vào công tác thực tập trên nhiều lĩnh vực như ngôn ngữ (thực tập giảng dạy tiếng Việt ở nước ngoài), văn hóa, du lịch tại các Sở, Ban, Ngành, Công ty... Có khả năng vận dụng kiến thức ngành và chuyên ngành vào công tác viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn thay thế.	III, IV

**Bảng 3.** Chuẩn đầu ra về kỹ năng căn cứ theo mô tả ở khung trình độ năng lực

Stt	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1	<b>Kỹ năng lập luận tư duy giải quyết vấn đề</b> Phát hiện, nhận thức, phản biện, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra và đề xuất, tiến hành triển khai các hoạt động giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn. Liên kết nhiều nguồn lực khác nhau trong xu hướng liên ngành để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề một cách hiệu quả. Có khả năng phân tích các tình huống và xử lý tình huống trong quá trình biên phiên dịch.	III, IV
2	<b>Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức</b> Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới về kiến thức ngành. Tìm kiếm, sưu tập tài liệu, phân tích nội dung văn bản, Hình thành các giả thuyết khoa học. Có khả năng ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn.	III, IV
3	<b>Khả năng tư duy hệ thống</b> Hệ thống hóa các lý thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, tư duy chính thể/logic, tư duy phân tích đa chiều. Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu.	III, IV

	Xác định vấn đề ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.	
4	<b>Kỹ năng ngôn ngữ</b> Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản, đạt trình độ B1 theo Khung đánh giá năng lực tiếng Anh. Có khả năng sử dụng Hán Nôm cơ bản.	III, IV
5	<b>Kỹ năng nghề nghiệp</b> Có kiến thức và kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực về ngôn ngữ (giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài), văn hóa, du lịch. Có các năng lực và kỹ năng cần thiết để làm việc và phát triển trong môi trường hội nhập như kỹ năng thuyết phục, đàm phán, và năng lực quản lý.	III, IV

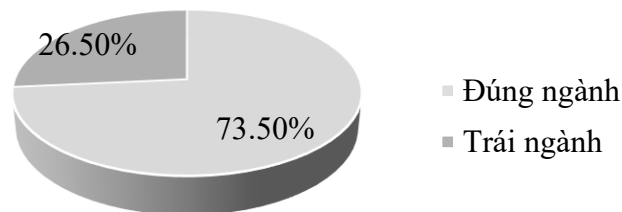
**Bảng 4.** Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm căn cứ theo mô tả ở khung trình độ năng lực

Stt	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
1	<b>Tự chủ và trách nhiệm cá nhân</b> Hình thành một cách đầy đủ ý thức chính trị và phẩm chất đạo đức của người cán bộ viên chức theo yêu cầu của nhà nước hoặc doanh nghiệp. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để phát triển năng lực chuyên môn phục vụ yêu cầu của công việc và đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội. Có ý thức nâng cao tinh thần trách nhiệm của cá nhân trong hoạt động nghề nghiệp.	III, IV
2	<b>Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp</b> Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong nhiều điều kiện, hoàn cảnh làm việc khác nhau, có trách nhiệm cao với công việc được giao. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. Có năng lực đánh giá và cải tiến, đổi mới sáng tạo các hoạt động chuyên môn.	III, IV
3	<b>Tự chủ và chịu trách nhiệm với xã hội</b> Có năng lực tự bồi dưỡng để phát triển chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.	III, IV

#### 4.2. Tình hình đào tạo ngành Việt Nam học tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

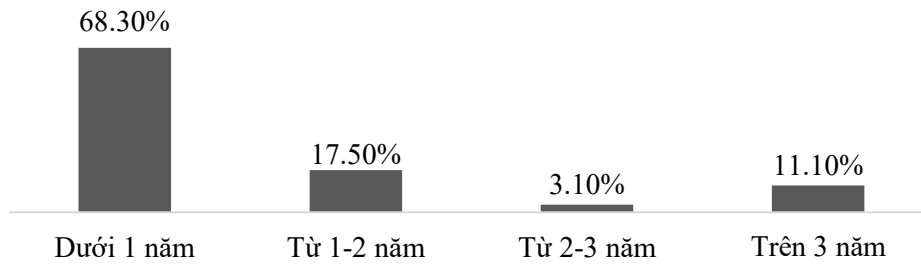
##### Thực trạng và cơ hội việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học

Dựa theo kết quả khảo sát, tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm chiếm 100%, trong đó 73.5% sinh viên làm việc theo đúng chuyên ngành đào tạo và 26.5% sinh viên làm việc trái ngành. Kết quả này cũng là một tín hiệu đáng mừng cho thấy sự chủ động trong việc nắm bắt cơ hội việc làm của sinh viên. Chúng ta có thể nhận thấy điều này ở Hình 2.



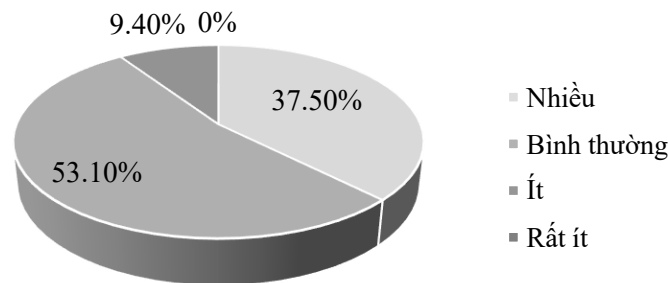
**Hình 2.** Tỷ lệ việc làm của sinh viên sau khi ra trường

Kết quả ở Hình 3 cho thấy, để tìm được công việc hiện tại, 68.3% sinh viên mất thời gian dưới 1 năm, 17.5% sinh viên mất thời gian từ 1 - 2 năm, 3.1% sinh viên mất thời gian từ 2 - 3 năm và 11.1% sinh viên mất thời gian trên 3 năm. Như vậy, đa phần các sinh viên cũng đã chủ động thông qua các kênh thông tin khác nhau, nắm bắt cơ hội để có thể sớm tìm cho mình được một công việc phù hợp sau khi ra trường.



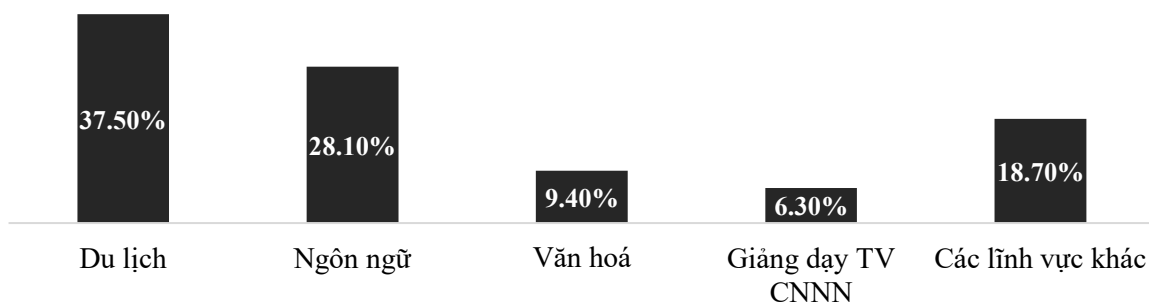
**Hình 3.** Thời gian để tìm được công việc sau khi ra trường

Từ thực tiễn đào tạo ngành Việt Nam học và từ khảo sát các đối tượng sinh viên sau khi ra trường, kết quả cho thấy được sự đa dạng trong công việc của sinh viên tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học. Điều này được mô tả cụ thể hơn tại hình 4 về cơ hội việc làm của ngành Việt Nam học sau khi ra trường, 90,6% sinh viên cho rằng có nhiều cơ hội, chỉ 9,4% sinh viên cho rằng ít cơ hội. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nhìn nhận rõ ràng, thị trường lao động luôn sôi nổi nhưng nó còn phụ thuộc vào khả năng nắm bắt cơ hội cũng như nhu cầu, mong muốn của sinh viên trong việc lựa chọn công việc phù hợp với năng lực của bản thân.



**Hình 4.** Cơ hội việc làm của ngành Việt Nam học

Ngành Việt Nam học đào tạo các nội dung liên quan: ngôn ngữ, văn hóa và du lịch. Nhờ chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước nên hiện nay, sự tồn tại của các doanh nghiệp nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam cũng phần nào tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân Việt Nam nói chung và nhu cầu học tiếng Việt dành cho người nước ngoài nói riêng; Bên cạnh đó, việc mở cửa đón khách quốc tế đi du lịch ở Việt Nam cũng tác động đến sự phát triển của ngành du lịch, đòi hỏi nguồn lực lao động phục vụ cho lĩnh vực này là vô cùng cấp thiết. Đó là những điểm mạnh tác động đến thị trường việc làm cho sinh viên tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học. Vì vậy, sinh viên ra trường làm việc đúng theo chuyên ngành chiếm tỷ lệ cũng khá cao. Điều này được thể hiện rõ trong Hình 5.

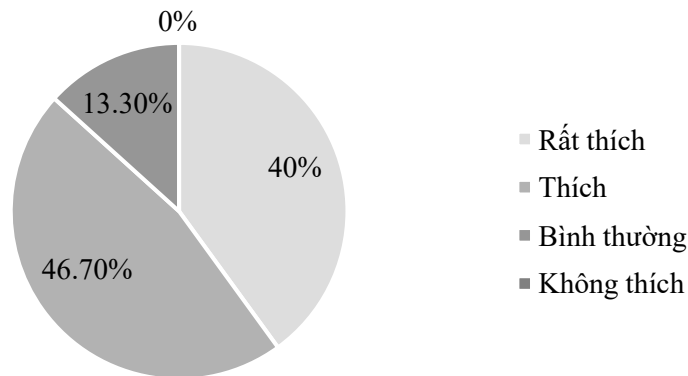


**Hình 5.** Tỷ lệ công việc liên quan đến các lĩnh vực

Dựa vào Hình 5, chúng ta có thể nhận thấy, đa phần sinh viên ra trường làm việc trên lĩnh vực liên quan đến du lịch 37.5% và ngôn ngữ 28.1%, 9,4% sinh viên làm việc trên lĩnh vực văn hóa, 6.3%

sinh viên tham gia giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài và số còn lại 18.7% làm việc trên các lĩnh vực khác. Các lĩnh vực khác khi được khảo sát cho ra kết quả cụ thể như sau: Dịch vụ, Luật, Thương mại, Giải trí, Hành chính nhân sự, Tư vấn và chăm sóc khách hàng, Giáo dục, Sale, Thiết kế đồ họa, Tài chính, Logistics, Âm thực...

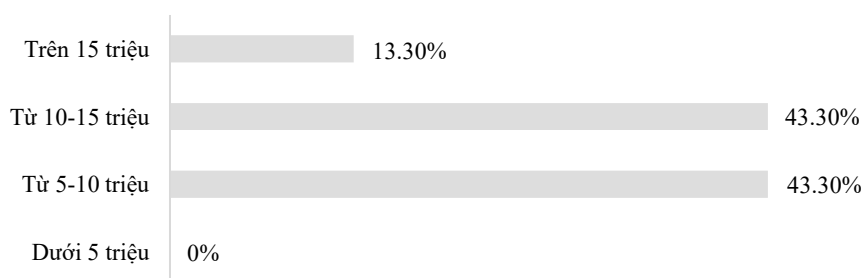
Từ sự đa dạng trong các lĩnh vực nghề nghiệp thể hiện trong Hình 5, kết quả điều tra còn chỉ ra những công việc cụ thể mà sinh viên đã và đang đảm nhận là vô cùng phong phú với các vị trí từ nhân viên, giám sát, trưởng bộ phận, quản lý và cả chủ doanh nghiệp, cụ thể như: Hướng dẫn viên du lịch; Điều hành tour; Lễ tân khách sạn; Quản lý và điều hành tour; Giám sát viên; Nhân viên buồng phòng; Nhân viên kinh doanh tại khách sạn; Nhân viên bán tour; Nhân viên chăm sóc khách hàng; Nhân viên nhà hàng; Nhân viên kinh doanh, đặt phòng; Chuyên viên phòng đào tạo, kinh doanh mảng lưu trú du lịch; Giám sát bán hàng; Giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài; Giáo viên tiếng anh tiểu học, trung học phổ thông và trung tâm; Giảng viên; Luật sư; Nhân viên văn phòng; Quản lý kênh Youtube; Tuyển dụng đào tạo và quan hệ lao động; Nhân viên văn phòng thương mại quốc tế; Quản lý công ty (bao gồm tất cả các bộ phận); Chuyên viên đối ngoại kỹ thuật; Chuyên viên điều phối dự án... Kết quả này cho thấy, hiện nay, cơ hội việc làm dành cho đối tượng sinh viên Việt Nam học rất đa dạng.



**Hình 6.** Mức độ yêu thích đối với công việc hiện tại

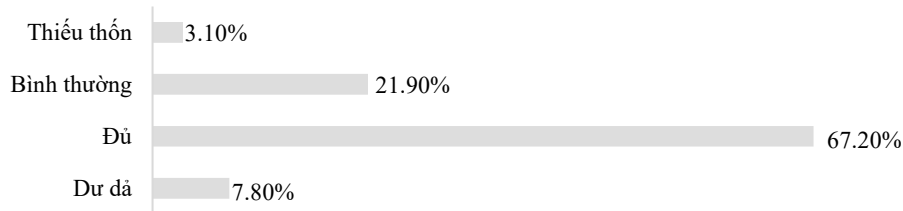
Mức độ yêu thích đối với công việc hiện tại của sinh viên được thể hiện trong Hình 6, đa phần sinh viên đều lựa chọn rất thích 40% và thích 46.7%, số ít còn lại lựa chọn bình thường 13.3% và không có sinh viên nào lựa chọn không thích. Tỷ lệ trên là một tín hiệu tích cực, có thể dẫn tới những tác động về thời gian gắn bó và cống hiến cho công việc hiện tại cũng như tạo ra nhiều động lực, đam mê và sáng tạo trong công việc trên hầu hết các lĩnh vực khác nhau.

Nghiên cứu còn khảo sát cụ thể hơn về những sinh viên làm việc trên lĩnh vực du lịch. Kết quả khảo sát những đối tượng này về mức thu nhập và thời gian gắn bó với công việc phần nào cho thấy các yếu tố như niềm yêu thích (Hình 6), mức thu nhập (Hình 7) và thời gian gắn bó (Hình 9) có sự tác động qua lại lẫn nhau như một sự tất yếu.



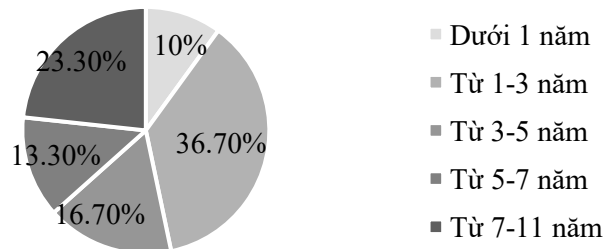
**Hình 7.** Mức thu nhập trung bình mỗi tháng về công việc liên quan đến du lịch





**Hình 8.** Mức độ hài lòng với thu nhập hiện tại

Nhìn vào Hình 8 về mức độ hài lòng với thu nhập hiện tại, chúng ta có thể thấy, có 67.2 % sinh viên cho rằng mức thu nhập hiện tại là đủ, mức thu nhập dư dả chiếm 7.8%, mức thu nhập bình thường chiếm 21.9% và mức thu nhập thiếu thốn chiếm 3.1%. Thu nhập bình quân của cá nhân đáp ứng đủ về nhu cầu cuộc sống hay không còn phụ thuộc phần lớn vào mức độ chi tiêu khác biệt của từng cá nhân, đây là một tiêu chí khó để đánh giá một cách chính xác nhất, nhưng về mặt khách quan thì kết quả cũng chỉ ra được rằng, đa phần mức thu nhập đối với sinh viên tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học vẫn đủ và dư dả cho chi tiêu.



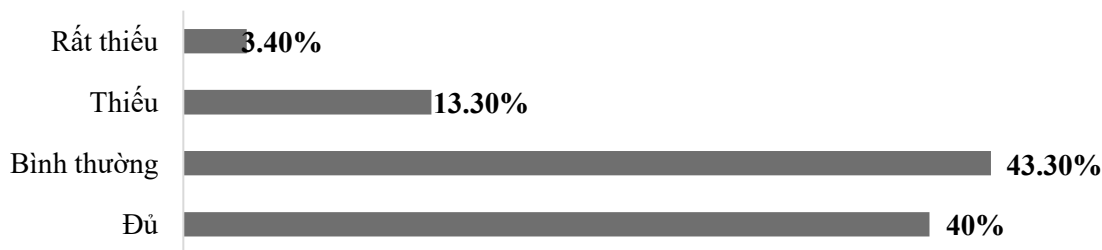
**Hình 9.** Thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch

Mức thu nhập bình quân ổn định ở hình 7 sẽ là tiêu chí tác động đến việc gắn bó lâu dài với công việc của sinh viên ở hình 9. Kết quả khảo sát về mức thu nhập của đối tượng sinh viên tốt nghiệp làm việc trên lĩnh vực du lịch tại hình 7 cho thấy tín hiệu đáng mừng khi hầu hết sinh viên đều có mức lương đáp ứng từ 5 triệu - 15 triệu. Như vậy, các công việc trên lĩnh vực du lịch là một trong những nhân tố quan trọng đáp ứng nhiều nhu cầu về cuộc sống của sinh viên. Khi vừa tốt nghiệp, sinh viên ngành Việt Nam học đã không bỏ lỡ cơ hội việc làm, chủ động nắm bắt thông tin qua nhiều kênh khác nhau. Hình 9 đã chỉ ra được thời gian gắn bó đối với công việc của sinh viên trên lĩnh vực du lịch, thời gian dài hay ngắn là sự tương ứng với thời gian sau khi tốt nghiệp của sinh viên. Đối với 23% sinh viên làm việc từ 7 - 11 năm và không thay đổi công việc đến từ các sinh viên tốt nghiệp từ những khóa đầu tiên, tương tự, 10% dưới 1 năm và 36.7% từ 1 - 3 năm là những lựa chọn của các đối tượng sinh viên tốt nghiệp trong khoảng thời gian gần đây nhất. Điều này chứng tỏ, ngành nghề trên lĩnh vực du lịch mang lại nhiều cơ hội và sự ổn định cho sinh viên tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế.

### 4.3. Một số vấn đề bàn luận

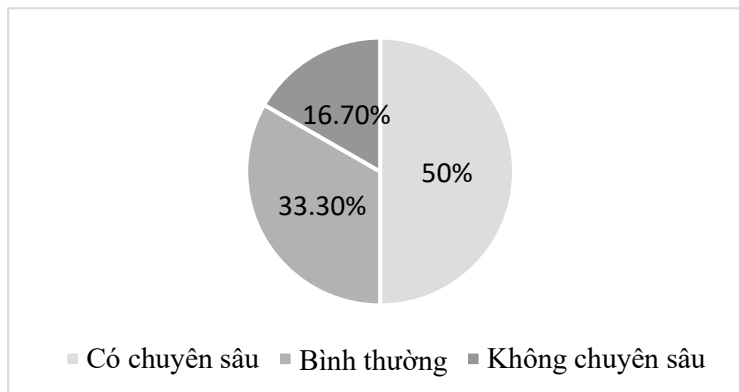
Hiệu quả công việc đạt được một phần đến từ sự nỗ lực của cá nhân nhưng một phần cũng thể hiện được chất lượng trong việc giáo dục, đào tạo. Trong quá trình làm việc, sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học nhận thấy vẫn còn thiếu nhiều kỹ năng mềm, nhiều kinh nghiệm được thực hành và trải nghiệm về các nội dung liên quan đến ngành học, đặc biệt là khối lượng các học phần thực tế vẫn còn ít so với lượng kiến thức mảng du lịch mà sinh viên được đào tạo. Các chuyến đi thực tế sẽ là cơ hội giúp sinh viên thực hành nghề nghiệp một cách hiệu quả nhất. Tuy nhiên, trong 4 năm học, sinh viên chỉ được tham gia 1 chuyên thực tế, nhìn chung như vậy là vẫn còn khá hạn chế.

Bên cạnh đó, nội dung các học phần liên quan đến du lịch cũng như các học phần chuyên ngành theo nội dung khung chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra vẫn chưa thực sự được đào tạo chuyên sâu. Sau khi ra trường, sinh viên có nhiều cơ hội tiếp cận với các công việc liên quan đến lĩnh vực du lịch, tuy nhiên, một số công việc đòi hỏi kinh nghiệm thì sinh viên lại chưa có điều kiện được thực hành trong quá trình học. Ví dụ như các mảng: buồng phòng, lễ tân, nhà hàng... nên sinh viên vẫn còn gặp nhiều áp lực trong công việc. Điều này thể hiện rõ trong hình 10 về mức độ đáp ứng đối với công việc của các học phần, 40% cho rằng đáp ứng đủ, 43.3% cho rằng bình thường, 13.3% cho rằng thiếu và 3.4% cho rằng rất thiếu. Sự phản hồi này cũng chính là lý giải cho nguyên nhân tại sao sinh viên gặp phải một số khó khăn trong thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường.



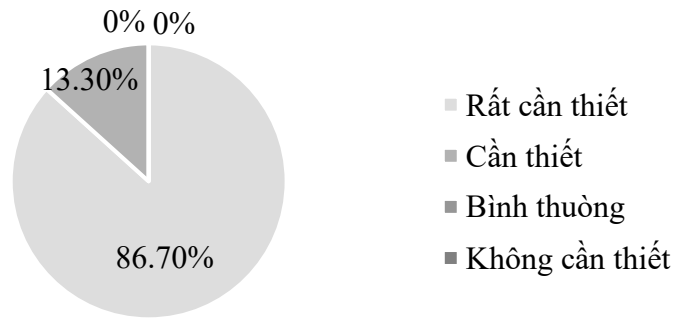
**Hình 10.** Nội dung các học phần chuyên ngành và mức độ đáp ứng nhu cầu công việc hiện tại

Cụ thể hơn, tại Hình 11, khi được hỏi khối kiến thức về các học phần liên quan du lịch trong khung chương trình đào tạo ngành Việt Nam học có được đào tạo chuyên sâu để phục vụ cho công việc hay không thì có 50% lựa chọn có chuyên sâu, 33.3% lựa chọn bình thường và 16.7% lựa chọn không chuyên sâu. Điều này cho thấy một tỷ lệ không nhỏ sinh viên vẫn thiếu kỹ năng, nghiệp vụ trong thực hành nghề nghiệp.



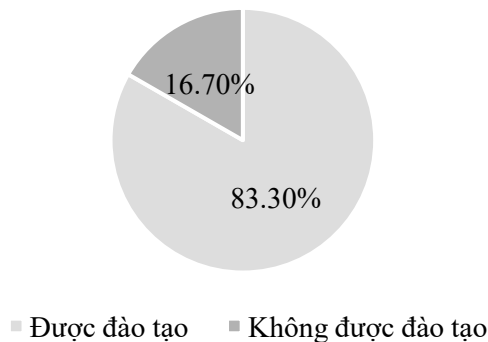
**Hình 11.** Mức độ đào tạo chuyên sâu của các học phần liên quan đến du lịch

Để đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại, sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học thường đăng ký học thêm nghiệp vụ Hướng dẫn viên du lịch và nghiệp vụ sư phạm. Ngoài ra, sinh viên đều mong muốn được đào tạo thêm nghiệp vụ để phục vụ cho công việc sau khi ra trường, bởi dung lượng kiến thức về các học phần khối chuyên ngành theo sinh viên là vẫn còn chưa đáp ứng đủ. Chính vì vậy, việc đào tạo thêm các nghiệp vụ, kỹ năng liên quan đến ngành học như: Nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ nhà hàng, kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng giao tiếp qua điện thoại, nghiệp vụ buồng phòng, nghiệp vụ điều hành tour, kỹ năng mềm và xử lý tình huống... là điều vô cùng cần thiết đối với cơ sở đào tạo khi nắm bắt được những nhu cầu của sinh viên và yêu cầu của thị trường lao động. Điều đó phần nào cũng cho thấy được sự quan tâm kịp thời của cơ sở đào tạo khi nhận được sự phản hồi từ phía người học. Mức độ quan tâm về việc đào tạo nghiệp vụ được thể hiện ở hình 12, có 86.7% sinh viên chọn rất cần thiết, 13.3% sinh viên chọn cần thiết và không có sinh viên chọn bình thường và không cần thiết.



**Hình 12.** Mức độ cần thiết đối với việc đào tạo thêm nghiệp vụ liên quan đến nghề nghiệp

Bên cạnh đó, khi được hỏi về vấn đề đào tạo nghiệp vụ trước khi làm việc, có 83.3% sinh viên trả lời có được đào tạo và 16.7% trả lời không được đào tạo. Đa phần các nghiệp vụ này đều do sinh viên tự học, số ít còn lại được cơ quan chủ quản đào tạo thêm. Tỷ lệ này được thể hiện ở Hình 13.



**Hình 13.** Tình hình đào tạo nghiệp vụ trước khi làm việc

Theo Hình 13, có 83.3% sinh viên lựa chọn được đào tạo nghiệp vụ trước khi làm việc, các nghiệp vụ mà sinh viên đã tự tham gia học hoặc được cơ quan, doanh nghiệp, công ty đào tạo cũng khá đa dạng, có thể kể đến như: Nghiệp vụ khách sạn, Quản lý nhà hàng, Hướng dẫn viên du lịch, Nghiệp vụ điều hành tour, Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng, Ngôn ngữ giao tiếp khách hàng và đối tác, Thao tác an toàn các tour sông biển, Xử lý tình huống, Kỹ năng mềm, Các khóa kỹ năng mềm và tổ chức giảng dạy lớp học ở Khách sạn, Nghiệp vụ sơ cứu, Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn, Quản lý lưu trú, ...

Ngoài ra, từ thực tiễn công việc, sinh viên cũng đã đề xuất một số nghiệp vụ và phương pháp phổ biến dành cho đối tượng tốt nghiệp từ ngành Việt Nam học nếu làm việc trên lĩnh vực du lịch nhằm đạt hiệu quả cao hơn trong việc thực hành nghề nghiệp như: Nghiệp vụ lễ tân, Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn, Nâng cao trình độ ngoại ngữ, Tăng cường các buổi tham quan thực tế, Kỹ năng quản lý, kỹ năng giải quyết và xử lý tình huống...

Như vậy, từ thực tiễn giảng dạy và phản hồi từ người học, nhóm tác giả nhận thấy, số lượng các học phần liên quan đến du lịch vẫn chưa thực sự đa dạng và đáp ứng nhu cầu cần và đủ cho sinh viên sau khi ra trường. Vì vậy, việc bổ sung thêm các học phần liên quan đến du lịch là vô cùng cần thiết, một số học phần có thể bổ sung như: Marketing du lịch, Quản trị kinh doanh lữ hành, Quản trị kinh doanh lưu trú, Quản trị kinh doanh nhà hàng, Nghiệp vụ lễ tân, Nghiệp vụ buồng phòng, Kỹ năng thuyết trình du lịch... Việc áp dụng các học phần này từ lý thuyết đến thực tiễn sẽ rất gần gũi với các công việc tương lai nên sẽ mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, điều này còn phụ thuộc rất lớn đến việc bổ sung, thay đổi các học phần trong khung chương trình đào tạo ngành Việt Nam học.

Bên cạnh đó, việc đào tạo nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch cũng rất cần thiết cho sinh viên. Vì vậy, nếu vấn đề này được thực hiện đồng bộ dưới sự quản lý của Khoa Việt Nam học thì sẽ giúp sinh viên có định hướng rõ ràng hơn về công việc và tiết kiệm thời gian khi phải tìm kiếm địa chỉ học ở các cơ sở đào tạo ngoài trường.

Đối với các học phần Thực tế, Thực tập nên được chú trọng gia tăng nhằm giúp sinh viên có thêm kiến thức, kỹ năng xử lý tình huống đối với các công việc liên quan ngành học, cũng như làm quen với những môi trường và cơ hội việc làm mới.

Hơn nữa, cần tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghiệp vụ, các doanh nghiệp, công ty du lịch, các cơ quan, ban ngành để tổ chức những buổi trao đổi kiến thức về việc làm, tiêu chuẩn tuyển chọn, về chuyên môn, về kỹ năng nghề nghiệp... Ngoài ra, tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài tin cậy nhằm trao đổi sinh viên giữa các trường, thực hành giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, quảng bá về văn hóa Huế, văn hóa Việt Nam và mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Việt Nam học; Tổ chức những kỳ thi cấp chứng chỉ, nghiệp vụ đáp ứng cho nhu cầu việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp như: Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài hay các nghiệp vụ liên quan lĩnh vực du lịch.

## 5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu một lần nữa đi đến khẳng định, sinh viên tốt nghiệp ngành Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế có rất nhiều cơ hội việc làm sau khi ra trường, đặc biệt là các công việc liên quan đến lĩnh vực du lịch vẫn chiếm số lượng không nhỏ. Các công việc sau khi ra trường của sinh viên đáp ứng phần nhiều về đam mê, niềm yêu thích cũng như mức thu nhập đảm bảo cho những nhu cầu của cuộc sống. Tuy nhiên, đứng dưới góc độ người học, sinh viên cũng đã chỉ ra một số vấn đề cần cải thiện trong khung chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, cụ thể là gia tăng thêm các học phần chuyên ngành cũng như các nghiệp vụ liên quan. Từ đó, chú trọng đào tạo chuyên sâu hơn để tạo nên nền tảng vững chắc về kiến thức và sáng tạo trong kỹ năng để sinh viên có thể chủ động và thành công hơn trong công việc sau khi ra trường. Bài nghiên cứu cũng mong muốn ngành Việt Nam học sẽ ngày càng hoàn thiện để khẳng định được vai trò, vị thế, gia tăng số lượng người học không chỉ trong nước mà cả nước ngoài với chất lượng đảm bảo trên các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] N.T.V.Thanh, P.T.T. Thương và L.T.Hàng, “15 năm hoạt động đào tạo của Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế Khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo*, tr. 1089, Hà Nội, 2019.
- [2] H.V.Hoàng và T.M.Phượng, “Một số vấn đề cơ bản về Việt Nam học và Việt Nam học hiện đại”, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng*, số đặc biệt 12/2022, tr. 607-614.
- [3] H.T.Huy, Đ.T.T.Kha và N.T.TTrinh, “Nhận thức nghề nghiệp của sinh viên ngành du lịch tại các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*, số 8, tr. 65 - 70, 2019.
- [4] N.T.Nhân, N.M.Q.Việt và L.M.Tiên, “Thực trạng việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học (hướng dẫn viên du lịch) tốt nghiệp từ trường Đại học Cần Thơ”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 39, tr. 102 - 109, 2015.
- [5] Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Công Bằng, Lê Ngọc Quỳnh Lam, “*Chương trình đào tạo tích hợp – Từ thiết kế đến vận hành*”, NXB ĐH QG TP.HCM, 2014.